

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 8

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Biểu thức đại số (15 tiết)	Đơn thức	C1 0,33 đ	B1a 1 đ							2 câu 1,33 đ 13,3 %
		Đa thức	C3, 0,33 đ		C8 0,33 đ						2 câu 0,67 đ 6,7 %
		Phép cộng và phép trừ đa thức	C6 0,33 đ		C4 0,33 đ			Bài 2 1 đ			3 câu 1,67đ 16,7 %
		Phép nhân đa thức	C2, C5 0,33 đ		C7 0,33 đ						3 câu 1 đ 10 %
		Phép chia đa thức cho đơn thức				Bài 1b 0,5 đ					1 câu 0,5đ 5 %
2	Tứ giác (15 tiết)	Tứ giác			C13 0,33 đ						1 câu 0,33đ 3,3 %
		Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt: Hình thang cân. Hình bình hành. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình vuông	C9, C10, C11 C15 1,33 đ		C12, C14 0,67 đ	Bài 3b 0,5 đ		Bài 3a 1 đ		Bài 3 c 1 đ	9 câu 4,5đ 45 %
Tổng câu			9	1	6	2	0	2	0	1	21 câu
Tổng điểm			3,0 đ	1,0đ	2 đ	1 đ		2,0đ	0đ	1,0 đ	10đ

Tỉ lệ %	40%	30%	20%	10%	100
Tỉ lệ chung	70%		30%		100

BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 8

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Biểu thức đại số (15 tiết)	<i>Đa thức nhiều biến. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến</i>	Nhận biết: – Nhận biết được các khái niệm về đơn thức, đơn thức đồng dạng, đa thức nhiều biến. Nhân đơn thức với đa thức	5 (TN - 1,2,3,5,6) 1,7 điểm Bài 1a -TL 1 điểm			
			Thông hiểu: – Thực hiện được việc thu gọn đơn thức, đa thức. – Thực hiện được phép nhân đa thức với đa thức và phép chia hết một đa thức cho một đơn thức trong những trường hợp đơn giản. – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ các đa thức trong những trường hợp đơn giản.		3 (TN - 4,7,8) 1 điểm Bài 1b - TL 0,5 điểm		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân các đa thức nhiều biến. – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến.			Bài 2 - TL 1 điểm	

2	Tứ giác (15 tiết)	<i>Tứ giác</i>	Thông hiểu: – Dựa vào định lý về tổng các góc trong một tứ giác lồi bằng 360° tìm được số đo 1 góc khi biết 3 góc		1 (TN – 13) 0,33 điểm		
		<i>Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt</i>	Nhận biết: – Nhận biết được dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân. – Nhận biết được dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành. – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật. – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình thoi. – Nhận biết được dấu hiệu để một hình chữ nhật là hình vuông.	4 (TN – 9,10,11,15) 1,33 điểm			
			Thông hiểu – Giải thích được tính chất về góc kề một đáy, cạnh bên, đường chéo của các tứ giác đặc biệt		1 (TN – 12,14) 0,67 điểm Bài 3b (TL) 0,5 điểm		

			Vận dụng Chứng minh được tứ giác là Hình thang cân. Hình bình hành. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình vuông			Bài 3 a (TL) 1 điểm	Bài 3c(TL) 1 điểm
Tổng				10 câu 4 điểm	7 câu 3 điểm	2 câu 2,0 điểm	1 câu 1,0 điểm
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

(Đề kiểm tra có 02 trang)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (5,0 điểm).

Khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng nhất trong các câu sau.

Câu 1 (NB). Biểu thức nào **không phải** là đơn thức trong các biểu thức sau:

- A. $4x^2 + y$. B. $2xy^2$. C. x^2 . D. $8x+9y$.

Câu 2 (NB). Thực hiện phép tính nhân $x^2(1 + 2x)$ ta được kết quả:

- A. $2x^2 + x$. B. $2x^3 + x$. C. $2x^3 + x^2$. D. $2x^3 + 1$

Câu 3 (NB). Biểu thức nào là đa thức ?

- A. $\frac{3xy}{z}$. B. $xy^2 - xz$. C. $\frac{3yz}{x}$. D. $\frac{4zx}{y}$.

Câu 4 (TH). Cho đa thức $P = x - 1$ và $Q = 1 - x$

- A. $P + Q = 0$. B. $P - Q = 0$. C. $Q - P = 0$. D. $P + Q = 2$.

Câu 5 (NB). Tích $(x-y)(x+y)$ có kết quả bằng :

- A. $x^2 - 2xy + y^2$. B. $x^2 + y^2$. C. $x^2 - y^2$. D. $x^2 + 2xy + y^2$.

Câu 6 (NB). Cho hai đa thức A và B có cùng bậc 3. Gọi C là tổng của hai đa thức A và B.

Vậy đa thức C có bậc là :

- A. Bậc 3. B. Bậc không lớn hơn 3. C. Bậc nhỏ hơn 3. D. Bậc lớn hơn 3.

Câu 7 (TH). Thu gọn đơn thức $x^2y.xyz^2$ ta được :

- A. x^3yz^2 . B. x^3y^2z . C. $x^2y^2z^2$. D. $x^3y^2z^2$.

Câu 8 (TH). Bậc của đa thức $-2xy^2 + 2xy + xy^2 - 6xy$ là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 9 (NB). Các dấu hiệu nhận biết sau, dấu hiệu nào **không đủ** để kết luận tứ giác là hình vuông?

- A. Hình chữ nhật có hai cạnh kề bằng nhau là hình vuông.
B. Hình thoi có một góc vuông là hình vuông.
C. Hình chữ nhật có một đường chéo là đường phân giác của một góc là hình vuông.
D. Hình bình hành có 2 đường chéo bằng nhau.

Câu 10 (NB). Tứ giác ABCD là hình thang vì có:

- A. $AB \parallel CD$. B. $AB = CD$. C. $AB \perp CD$. D. $AB \equiv CD$.

Câu 11 (NB). Hình thang cân ABCD ($AB \parallel CD$) có $\widehat{C} = 70^\circ$. Số đo góc $\widehat{D}$ là:

- A. $\widehat{D} = 70^\circ$. B. $\widehat{D} = 110^\circ$. C. $\widehat{D} = 180^\circ$. D. $\widehat{D} = 80^\circ$.

Câu 12 (TH). Cho các câu sau:

- a) Tứ giác mà hai góc kề một cạnh tùy ý của nó là hai góc bù nhau là một hình bình hành.
b) Tứ giác mà hai góc kề một cạnh tùy ý của nó là hai góc bằng nhau là một hình chữ nhật.
c) Tứ giác có một cặp cạnh đối mà mỗi cạnh có hai góc kề nó bằng nhau là một hình thang cân.

Số các câu sai là:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 0.

Câu 13 (TH). Tứ giác ABCD có $\hat{A}=50^\circ$, $\hat{B}=120^\circ$, $\hat{C}=120^\circ$. Số đo $\hat{D}$ bằng:

- A. 50° . B. 60° . C. 90° . D. 70° .

Câu 14 (TH). Một hình thang có một cặp góc đối là 125° và 45° , cặp góc đối còn lại của hình thang đó là:

- A. 105° và 45° . B. 105° và 65° . C. 105° và 85° . D. 115° và 65° .

Câu 15 (NB): Tứ giác ABCD là hình bình hành nếu:

- A. $AB = CD$. B. $AB = CD, AD = BC$. C. $AB // CD, AD = BC$. D. $AD = BC$.

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm).

Bài 1. (1,5 điểm)

- a) (NB) (1 điểm) Sắp xếp các đơn thức sau thành từng nhóm, mỗi nhóm chứa tất cả các đơn thức đồng dạng với nhau:

$$3,2y; 4x^3y^2; -0,5x^2y^3; y, 9x^3y^2; \frac{3}{4}x^2y^3; -5y$$

- b) (TH) (0,5 điểm) Thực hiện phép chia:

$$(6x^3y^2 - 27x^2y + 51xy) : 3xy$$

Bài 2. (VD) (1 điểm)

Cho 2 đa thức $M = 2x^2 + 4xy - 4y^2$ và $N = 3x^2 - 2xy + 2y^2$

Tính giá trị của đa thức $M + N$ tại $x = 1, y = -2$

Bài 3. (VD-TH-VDC) (2,5 điểm)

Cho tam giác ABC, với M là điểm nằm giữa B và C. Lấy điểm N thuộc cạnh AB, điểm P thuộc cạnh AC sao cho $MN // AC, MP // AB$.

- a) (VD) Hỏi tứ giác ANMP là gì?
- b) (TH) Hỏi M ở vị trí nào thì ANMP là một hình thoi?
- c) (VDC) Tam giác ABC phải thỏa mãn điều kiện gì và M nằm ở vị trí nào trên cạnh BC để tứ giác ANMP là một hình vuông?

----- **HẾT** -----

Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.

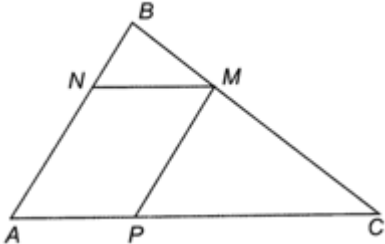
I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (5,0 điểm).

Mỗi câu TNKQ đúng được 0,33 điểm. Đúng 15 câu được 5 điểm. Nếu sai 1 câu thì trừ 0,33 điểm, sai 2 câu thì trừ 0,67 điểm, sai 3 câu thì trừ 1,0 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	D	C	B	A	C	B	D	C	D	A	A	D	D	C	B

II. PHÂN TỰ LUẬN (5,0 điểm).

Câu	Nội dung	Điểm
Bài 1	a) $-0,5x^2y^3$; $\frac{3}{4}x^2y^3$	0,33
	$4x^3y^2$; $9x^3y^2$	0,33
	$3,2y$; y ; $-5y$	0,34
	b) $(6x^3y^2 - 27x^2y + 51xy) : 3xy$	
	$= 6x^3y^2 : 3xy - 27x^2y : 3xy + 51xy : 3xy$	0,25
	$= 2x^2y - 9x + 17$	0,25
Bài 2	$M = 2x^2 + 4xy - 4y^2$ và $N = 3x^2 - 2xy + 2y^2$ $M + N = (2x^2 + 4xy - 4y^2) + (3x^2 - 2xy + 2y^2)$ $= (2x^2 + 3x^2) + (4xy - 2xy) + (2y^2 - 4y^2)$ $= 5x^2 + 2xy - 2y^2$ Thay $x = 1$, $y = -2$ vào $M + N$ ta có $M + N = 5.1^2 + 2.1.(-2) - 2.(-2)^2$ $= 5 - 4 - 8 = -7$	0, 25 0, 25 0,25 0,25

Bài 3	Hình vẽ đúng phục vụ câu a,b 	0,25
	a) Ta có $NM \parallel AC$ hay $MN \parallel AP$ (do $P \in BC$) $MP \parallel AB$ hay $MP \parallel AN$ (do $N \in AB$) Tứ giác ANMP có $MN \parallel AP$ và $MP \parallel AN$ nên là hình bình hành.	0, 25 0, 25 0, 25
	b) Để ANMP là hình thoi thì tia AM phải là tia phân giác của góc A.	0, 5
	c) Tứ giác ANMP là hình vuông thì nó phải là hình chữ nhật và là hình thoi. Tức là tam giác ABC vuông tại A và có tia AM là phân giác của góc A.	0, 5 0, 5

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng $\times 1/3$) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân).